FireAnt

CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng (HNX: DAE)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	17,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,856
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,701
SL cổ phiếu LH	1,925,658
KLGD BQ 20 phiên (CP)	370
% sở hữu nước ngoài	0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	42
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	33
P/E	10.4
EPS	1,644

	YTD	1T	3T	6T
DAE		19.0%	30.8%	31.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

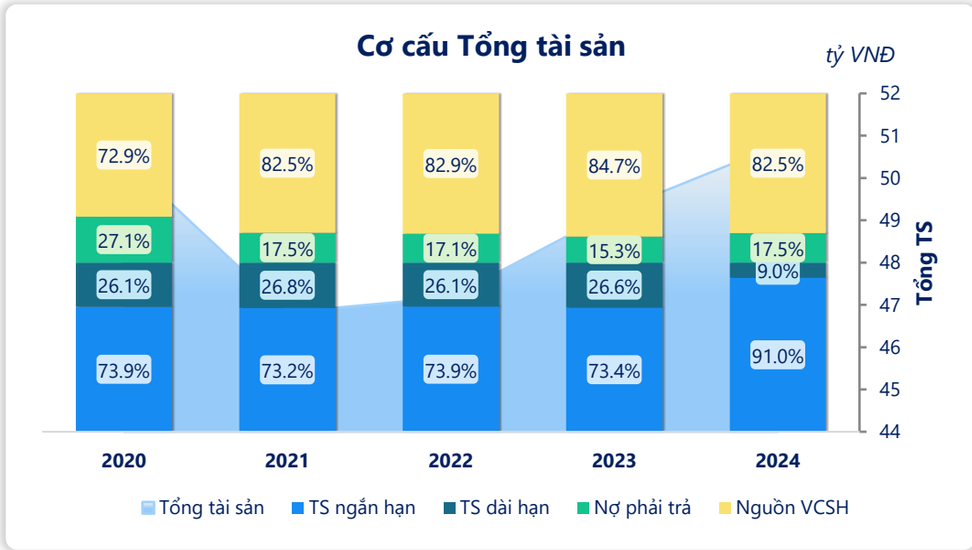

Tổng tài sản của **DAE** năm 2024 tăng trưởng **3.16%** so với năm trước, đạt **50.77** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 91.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 82.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

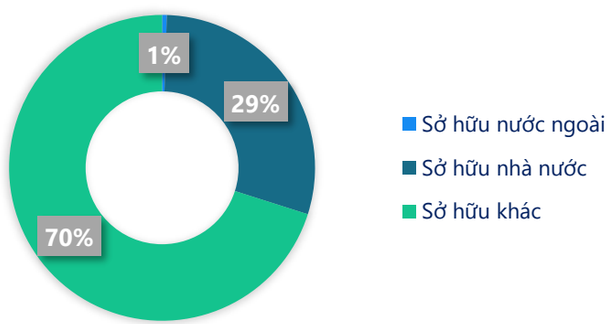

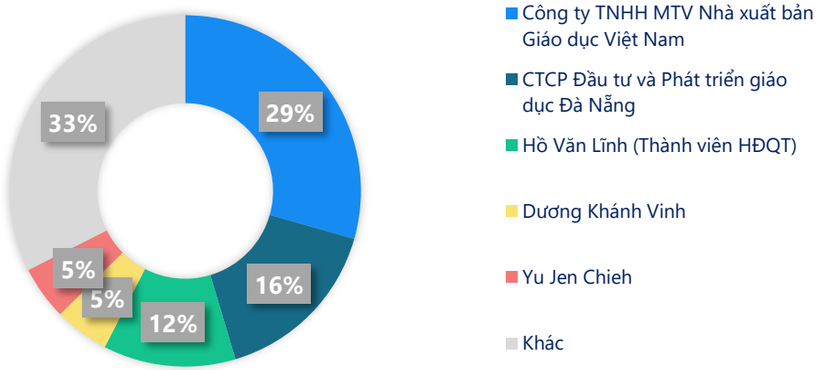

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **70.1%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 29.4% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.50%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam** sở hữu **29.4%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư và Phát triển giáo dục Đà Nẵng nắm giữ 16.0% và đứng thứ 3 là Hồ Văn Lĩnh (Thành viên HĐQT) nắm giữ 12.2%.

CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng (HNX: DAE)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

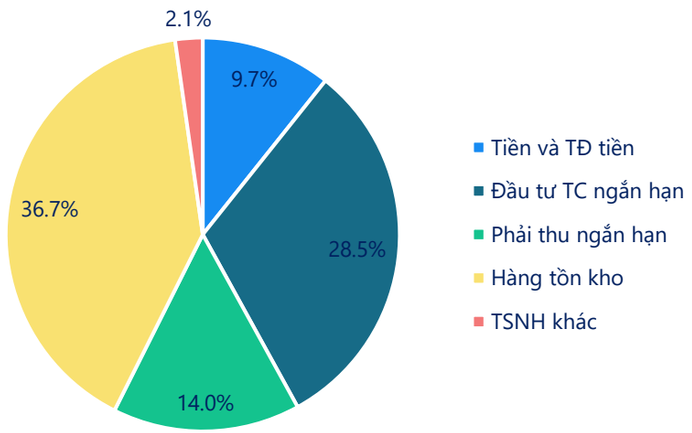

2024

Tài sản ngắn hạn

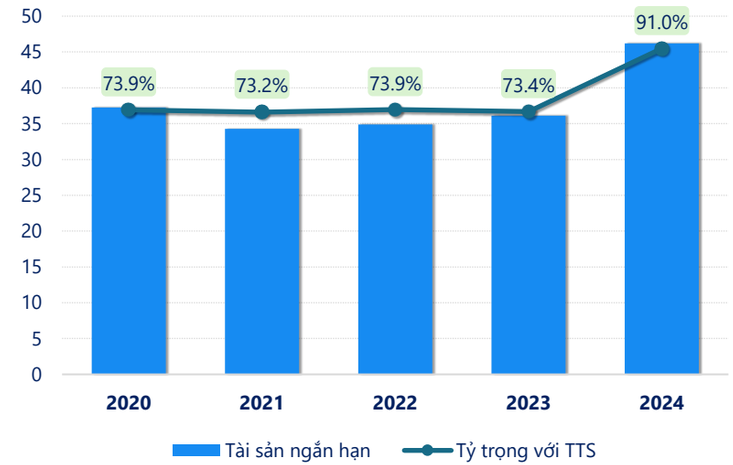

Tiền và tương đương tiền

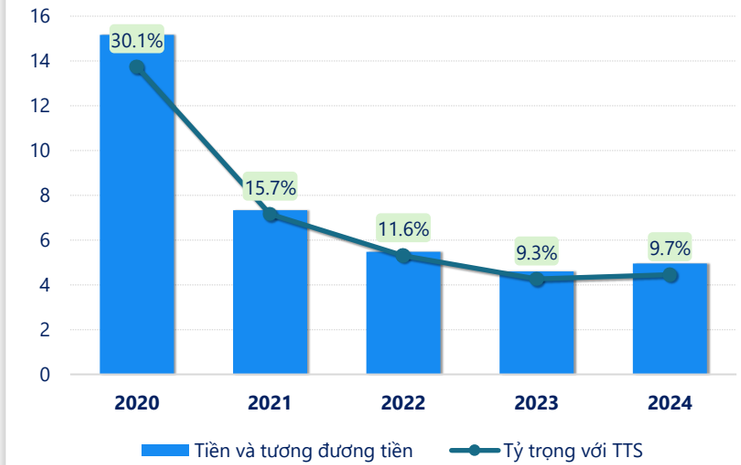

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DAE đạt **46.19** tỷ đồng, tăng trưởng **27.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **91.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.7%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 28.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

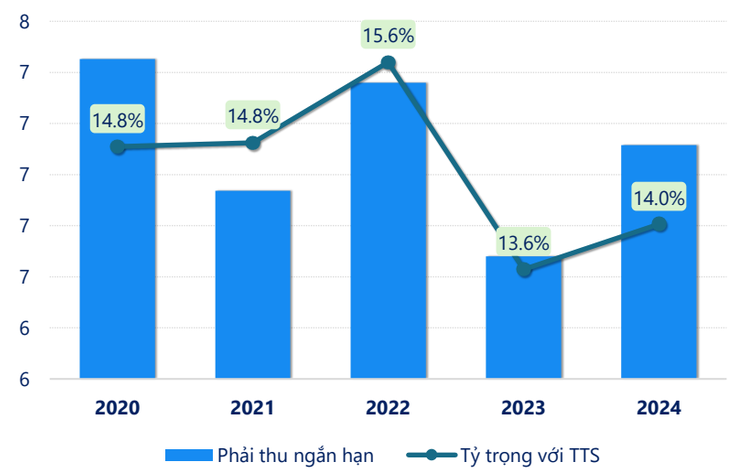

Hàng tồn kho

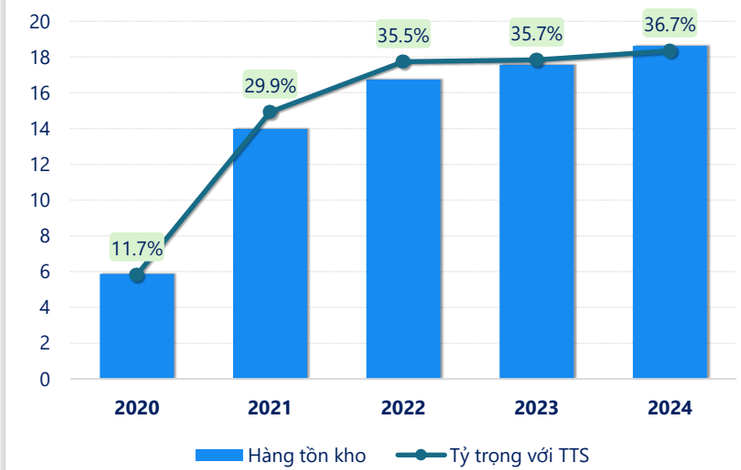

Powered by Infographic

CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng (HNX: DAE)

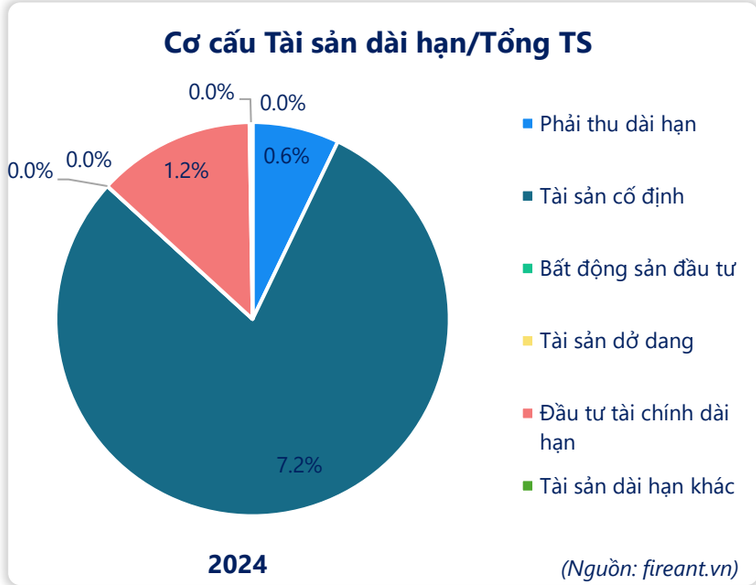

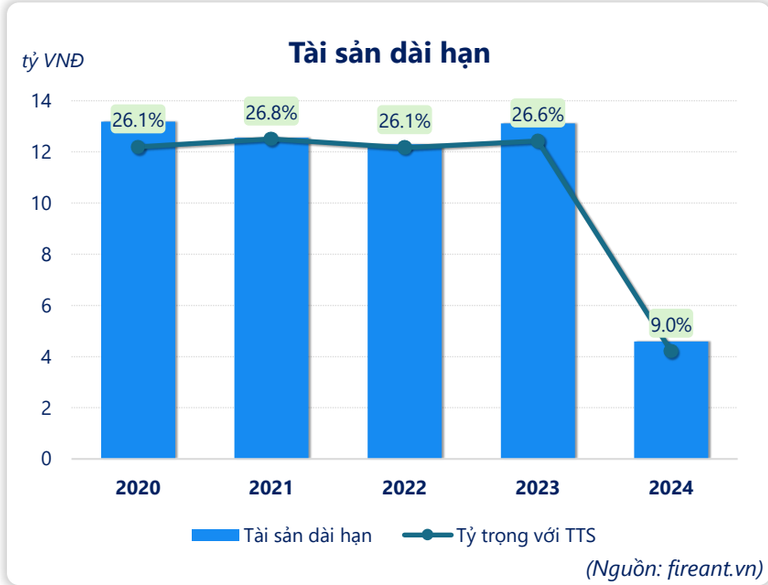

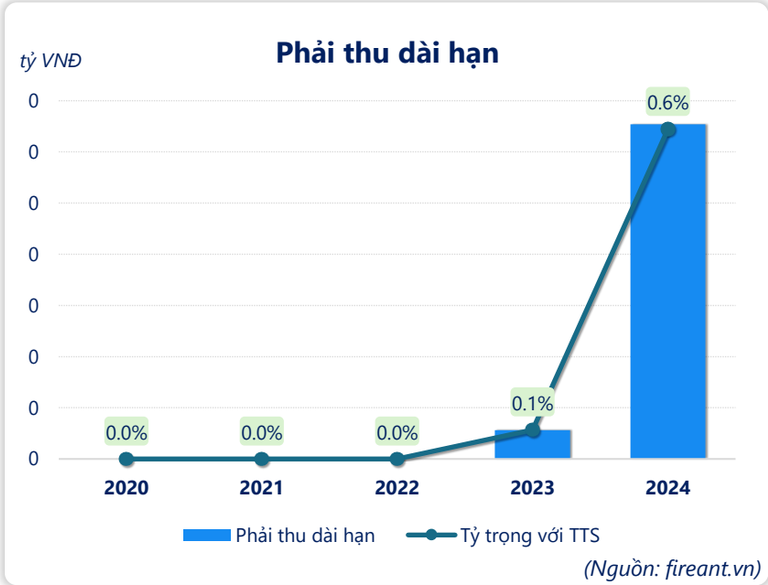

Tài sản dài hạn đạt **4.59** tỷ đồng giảm **65.0%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **9.03%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **7.20%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 1.17%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

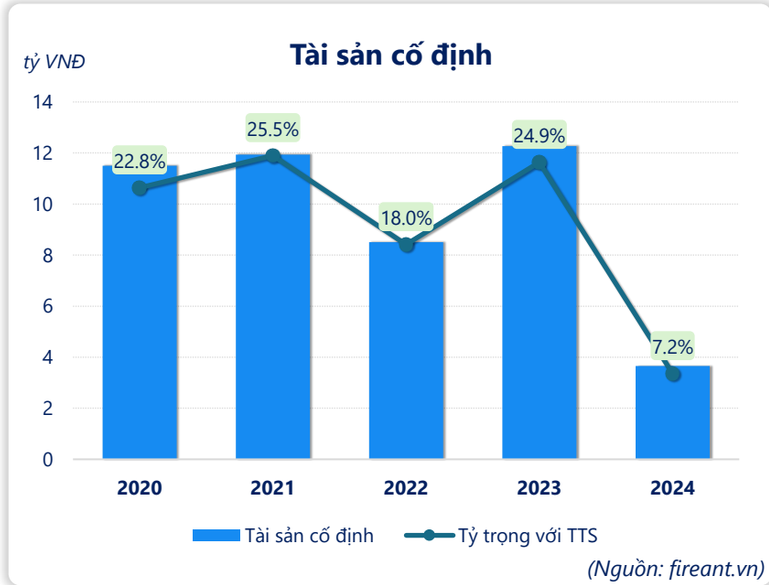

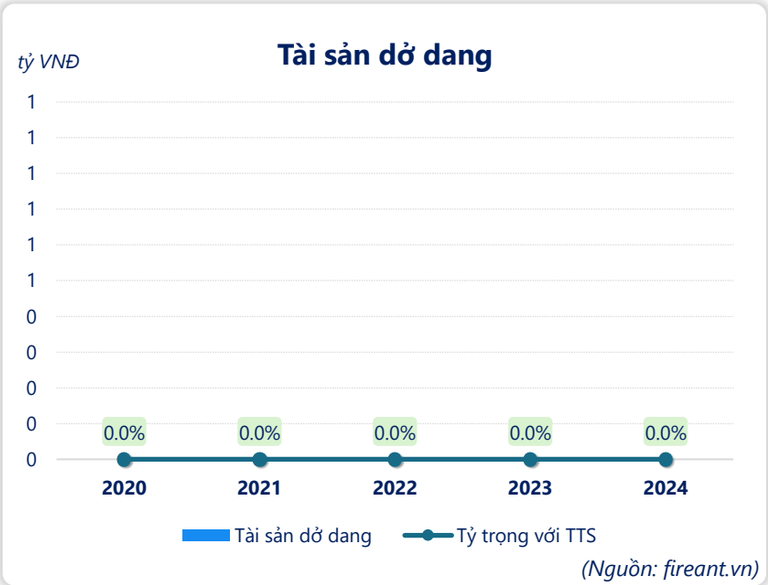

Powered by Infographic

CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng (HNX: DAE)

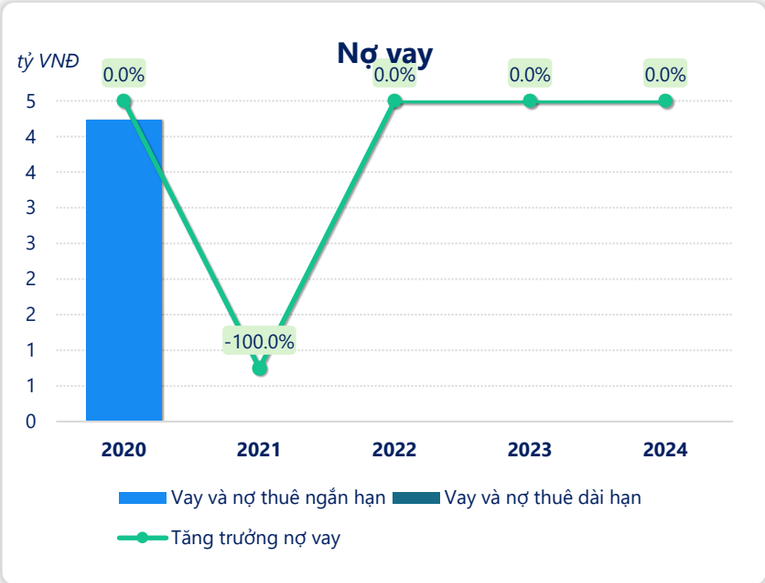

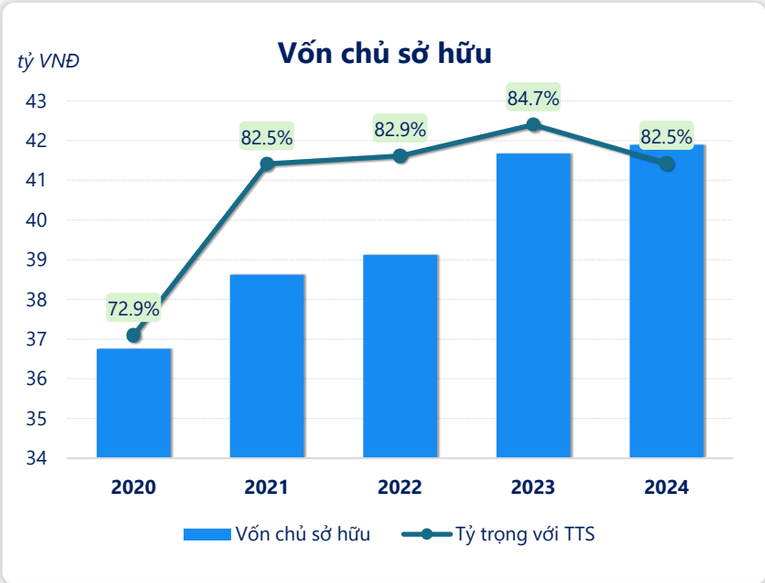

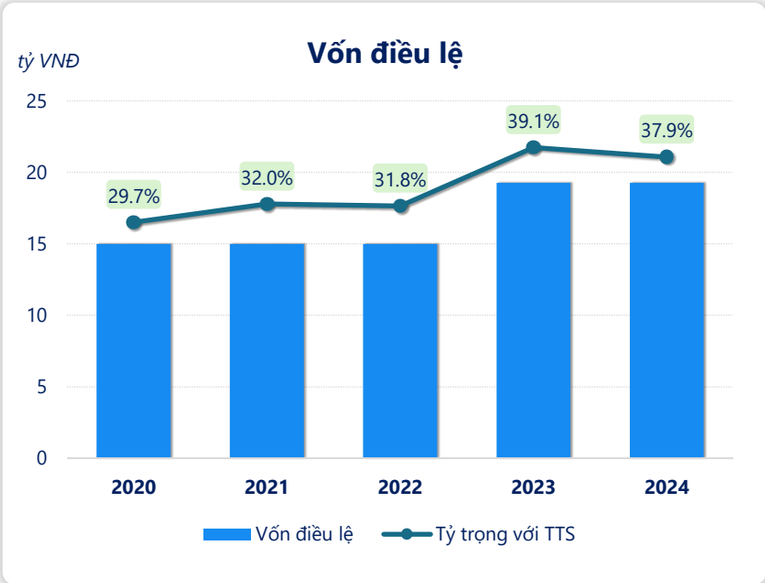

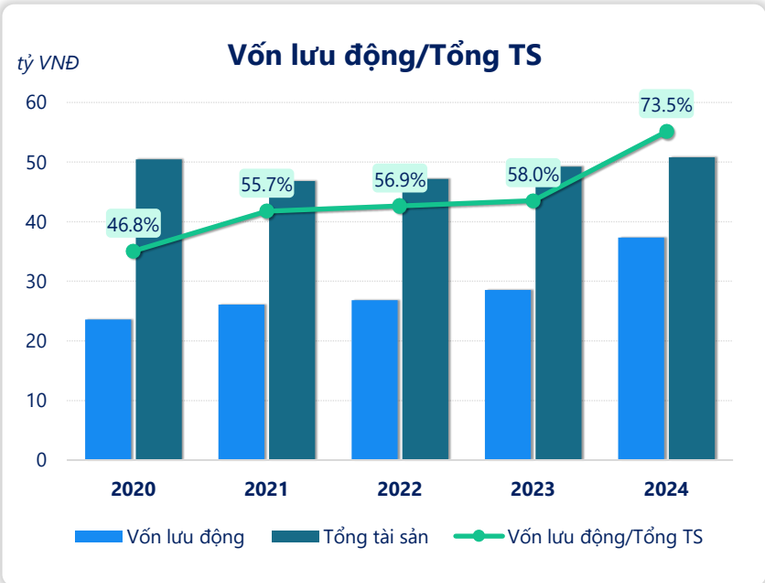

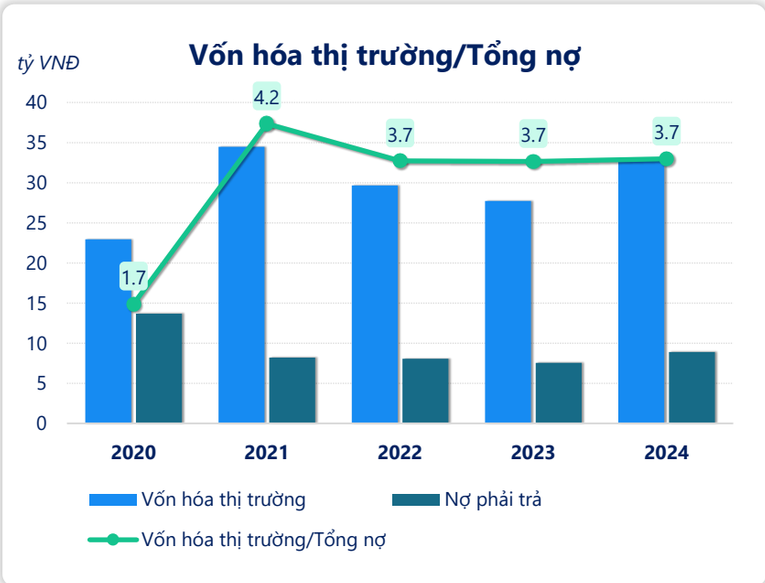

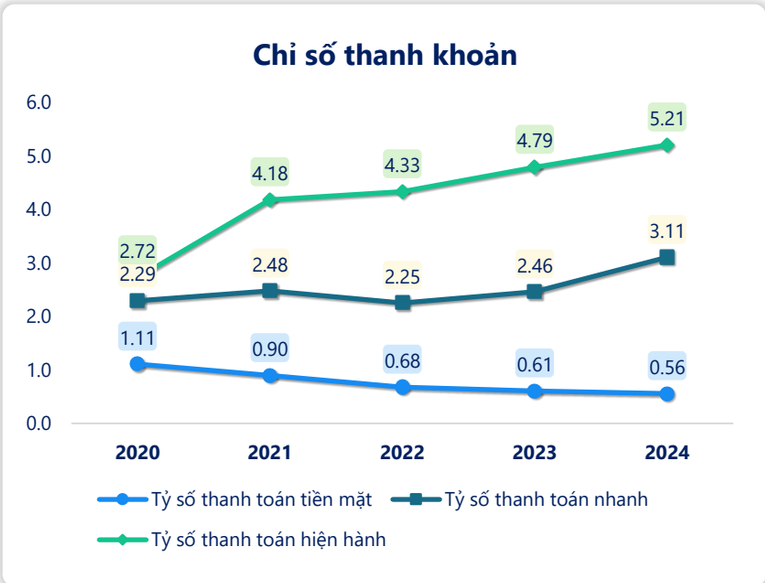

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng (HNX: DAE)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**50.8**	**49.2**	**3.2%**
Tài sản ngắn hạn	46.5	36.1	28.7%
Tiền và tương đương tiền	4.95	4.59	7.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.4	6.07	138%
Phải thu ngắn hạn	7.41	6.68	11.0%
Hàng tồn kho	18.6	17.6	6.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.04	1.21	-13.8%
Tài sản dài hạn	**4.29**	**13.1**	**-67.3%**
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Tài sản cố định	3.65	12.3	-70.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.59	0.59	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.01**	**0.22**	**-94.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	8.88	7.55	17.7%
Nợ ngắn hạn	**8.87**	**7.54**	**17.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	6.40	2.49	157%
Nợ dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**41.9**	**41.7**	**0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**41.9**	**41.7**	**0.5%**
Vốn điều lệ	19.3	19.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**52.2**	**58.1**	**63.6**	**56.7**	**66.8**
Giá vốn hàng bán	36.2	42.2	44.6	41.0	48.5
Lợi nhuận gộp	**16.0**	**15.9**	**19.0**	**15.7**	**18.2**
Doanh thu HĐTC	2.22	7.49	1.51	0.32	0.16
Chi phí TC	0.36	4.63	4.02	-1.95	-0.25
Chi phí lãi vay	**0.07**	**0**	**0.00**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.69	5.54	5.45	5.75	6.22
Chi phí QLDN	7.53	7.46	7.80	8.20	8.34
LN thuần từ HĐKD	**5.69**	**5.74**	**3.25**	**4.02**	**4.09**
Lợi nhuận khác	-0.01	0	0.35	0	-0.02
LN trước thuế	**5.68**	**5.74**	**3.60**	**4.02**	**4.07**
Lợi nhuận sau thuế	**4.84**	**4.96**	**2.87**	**3.19**	**3.17**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.84**	**4.96**	**2.87**	**3.19**	**3.17**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.71	-5.13	1.44	0.11	2.57
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.18	3.62	-1.51	-0.99	0.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.83	-6.32	-1.80	0	-2.31
Tiền đầu kỳ	3.44	15.2	7.34	5.47	4.59
Lưu chuyển tiền thuần	**11.7**	**-7.83**	**-1.86**	**-0.88**	**0.36**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.2	7.34	5.47	4.59	4.95